

Bản án số 10/2020/KDTM-PT

Ngày 12/5/2020

Về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển  
nhượng vốn góp*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Kim Nhân

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Công Thi, ông Nguyễn Cường

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2019/TLBTL-TA ngày 03/12/2019 về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp*” do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2015/KDTM-ST ngày 11/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 635/2020/QĐ-PT ngày 22/4/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trương Phú S và bà Trương Thị Mỹ D, đều vắng mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: nhà số 269 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S và bà D là* Luật sư Nguyễn Doãn H1 thuộc Công ty Luật TNHH MTV Q, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; Luật sư H1 vắng mặt có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì bận công việc khác.

**2. Bị đơn:** Ông Trương Phú H2, vắng mặt;

Địa chỉ: Quốc lộ Y, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 16/12/2019 của ông Trương Phú H2 là* ông Nguyễn Ngọc B - Phó Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại P, ông B có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1.** Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại P; địa chỉ: Quốc lộ Y, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 16/12/2019 của giám đốc Công ty là:* ông Nguyễn Ngọc B - Phó Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại P.

**3.2.** Bà Trương Thị Trâm A; địa chỉ: số 2535 Penssy Westco Vina, CA, 91792 Hoa Kỳ.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn ông Trương Phú H2

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2014 (được sửa đổi, bổ sung ngày 25/8/2014, ngày 03/7/2015) và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là vợ chồng ông Trương Phú S, bà Trương Thị Mỹ D trình bày: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại P (sau đây viết tắt là Công ty P) đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 09/12/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 05/3/2007; có vốn điều lệ 11.230.000.000 đồng, gồm 02 thành viên là ông Trương Phú S góp 9.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 80% vốn điều lệ) và vợ ông S là bà Trương Thị Mỹ D góp 2.230.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ).

Năm 2008, Công ty P tiếp nhận thêm thành viên mới là ông Trương Phú H2, tại thời điểm này, ông S, bà D đã đầu tư vào Công ty P 17.780.000.000 đồng nhưng ông H2 chỉ đồng ý ghi nhận giá trị doanh nghiệp trên thực tế là 10.000.000.000 đồng (do Công ty còn có khoản vay 6.550.000.000 đồng tại Ngân hàng A1) và ông S, bà D đã đồng ý chuyển nhượng cho ông H2 50% vốn điều lệ của Công ty P là 5.000.000.000 đồng. Tháng 12/2008, Hội đồng thành viên Công ty P thống nhất tăng vốn điều lệ Công ty bằng việc tiếp nhận thêm thành viên góp vốn mới là bà Trương Thị Trâm A (con gái ông H2) và góp thêm vốn. Theo đó, ông S, bà D góp thêm 1.000.000.000 đồng, ông H2 góp thêm 1.000.000.000 đồng và bà Anh góp vào 3.000.000.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty P tăng lên thành 15.000.000.000 đồng, cụ thể: Ông S chiếm 30% vốn điều lệ (4.500.000.000 đồng); ông H2 chiếm 40% vốn điều lệ (6.000.000.000 đồng); bà Anh chiếm 20% vốn điều lệ (3.000.000.000 đồng) và bà D chiếm 10% vốn điều lệ (1.500.000.000 đồng).

Do khoản vay tại Ngân hàng A1 lãi suất quá cao nên Công ty P đã đáo hạn tại Ngân hàng A1 và chuyển sang vay của Ngân hàng P1 và Ngân hàng Q1. Các khoản vay này của Công ty P đều được thực hiện trong thời gian ông S làm Giám đốc. Tổng các khoản vay và tiền lãi tại các Ngân hàng là 7.163.000.000 đồng. Theo yêu cầu của ông H2 thì ông S, bà D phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với số tiền vay này chứ không phải là nghĩa vụ của Công ty P, ông S, bà D đã viết giấy nhận nợ với Công ty P bằng việc lập bản cam kết mượn Công ty P số tiền 6.700.000.000 đồng, sẽ trả gốc và lãi của số tiền này trong thời gian 02 năm cho Công ty P. Nếu đến thời hạn cam kết mà không trả đủ thì Công ty có quyền dùng 40% phần vốn thuộc sở hữu của ông S, bà D để trừ vào phần nợ này. Ngày 25/8/2010, ông S, bà D với ông H2 đã lập Bản thỏa thuận về việc xác nhận khoản nợ và chuyển nhượng vốn góp. Theo đó, các bên thỏa thuận rằng ông S trước đây có nợ ông H2 số tiền là 7.163.000.000 đồng, nay do điều kiện gia đình kinh tế khó khăn nên ông S đồng ý chuyển nhượng 40% phần vốn góp tại Công ty P cho ông H2 để trừ vào khoản tiền nợ. Việc tính giá trị chuyển nhượng 40% phần vốn góp nêu trên cần được cơ quan có chức năng thẩm định và được 02 bên chấp thuận mới có giá trị. Tuy nhiên, sau đó do bà Anh khiếu nại nên ngày 12/02/2012 ông H2 (vào thời điểm đó đang là chủ tịch Hội đồng thành viên và đại diện theo pháp luật của Công ty P) đã phát hành thông báo hủy Bản thỏa thuận ngày 25/8/2010. Ngày 31/8/2010, ông H2 với ông S, bà D đã lập Hợp đồng chuyển nhượng 40% phần vốn góp của vợ chồng ông S, bà D

trong Công ty P cho ông H2 với giá trị tạm tính là 7.163.000.000 đồng. Giá trị thực tế của 40% phần vốn góp này cũng như giá trị của Công ty P chỉ được xem xét áp dụng chuyển nhượng khi có một Cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định lại giá trị doanh nghiệp và được hai bên chấp thuận. Khoản tiền 7.163.000.000 đồng của hợp đồng này ông H2 không thanh toán trực tiếp cho ông S, bà D mà thực chất là ông H2 nộp vào Công ty P để trả khoản nợ ông S đã vay của Ngân hàng Q1 và Ngân hàng P1 khi còn làm Giám đốc Công ty. Năm 2012, ông H2 khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xác định giá trị doanh nghiệp. Tại Chứng thư thẩm định ngày 28/03/2013 của Công ty cổ phần Tư vấn Dịch vụ về tài sản bất động sản DATC đã xác định khoản nợ Ngân hàng được khấu trừ vào tài sản của Công ty P, giá trị của Công ty P tại thời điểm ngày 01/09/2010 là 23.691.145.487 đồng. Sau khi trừ các khoản nợ thì còn lại 13.686.598.439 đồng.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xác định 40% vốn góp thuộc sở hữu của vợ chồng ông S, bà D là 5.474.639.375 đồng. Cho rằng khoản tiền 7.163.098.436 đồng đã thu vào Công ty phải được tính vào giá trị doanh nghiệp và ông S, bà D phải được cộng thêm 40% là 2.865.239.374 đồng nên giá trị 40% vốn của ông S, bà D có tại Công ty P là 8.339.878.749 đồng, ông S, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H2 phải trả khoản tiền chênh lệch giữa số tiền 40% giá trị vốn của ông S, bà D tại Công ty P. (8.339.878.749 đồng) và số tiền ông H2 trả nợ thay cho ông S, bà D (7.163.098.436 đồng) là 1.176.780.313 đồng. Ông, bà cũng không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông H2 đòi ông, bà trả số tiền chênh lệch là 1.689.000.000 đồng.

- *Bị đơn là ông Trương Phú H2 trình bày:* Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xác định giá trị chuyển nhượng 40% phần vốn góp của vợ chồng ông S, bà D là 5.474.639.375 đồng và buộc ông S, bà D có trách nhiệm kê khai thuế thu nhập cá nhân. Vì vậy, ông H2 không chấp nhận yêu cầu đòi tiền của ông S, bà D, đồng thời ngày 12/10/2014, ông H2 có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông S, bà D trả số tiền chênh lệch 1.689.000.000 đồng giữa số tiền ông trả nợ thay ông S, bà D với giá trị 40% phần vốn góp được xác định theo bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại P:* Xác nhận ông H2 đã nộp tiền vào Công ty để Công ty trả cho 2 Ngân hàng trên là 7.163.098.436 đồng. Ngày 04/6/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã tuyên giá trị doanh nghiệp của Công ty là 13.600.000.000 đồng. Nay Công ty đã đăng ký thay đổi danh sách thành viên trong giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 11/12/2013, còn việc giải quyết công nợ của các bên Công ty không có ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Trâm A* phản đối yêu cầu khởi kiện của ông S, bà D.

- Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 07/2015/KDTM-ST ngày 11/8/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phú S và bà Trương Thị Mỹ D về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với ông Trương Phú H2. Bác yêu*

*cầu phản tố của ông Trương Phú H2 về yêu cầu ông Trương Phú S và bà Trương Thị Mỹ D trả số tiền 1.689.000.000 đồng. Buộc ông Trương Phú H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Phú S và bà Trương Thị Mỹ D số tiền 1.176.780.313 đồng.*

*- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

*+ Ông Trương Phú H2 phải chịu 89.315.606 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 31.335.500 đồng theo biên lai thu số 000248 ngày 03/11/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, ông H2 còn phải tiếp tục nộp số tiền 57.980.106 đồng.*

*+ Hoàn trả ông Trương Phú S và bà Trương Thị Mỹ D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.737.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000234 ngày 30/9/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.*

*- Ngày 18/8/2015, ông Trương Phú H2 có đơn kháng cáo.*

*- Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 16/2016/KDTM-PT ngày 24/5/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm, ông Trương Phú H2 kháng cáo không được chấp nhận phải chịu 200.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, trừ vào số tiền 200.000 đồng ông đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 000280 ngày 25/8/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.*

*- Ngày 20/6/2016, ông Trương Phú H2 có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 16/2016/KDTM-PT ngày 24/5/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.*

*- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2019/KN-KDTM ngày 13/5/2019, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 16/2016/KDTM-PT ngày 24/5/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại.*

*- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 10/2019/KDTMPT ngày 24/9/2019, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 16/2016/KDTM-PT ngày 24/5/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại với nhận định:*

*[1]. Ngày 25/8/2010, ông Trương Phú S và bà Trương Thị Mỹ D với ông Trương Phú H2 đã lập Bản thỏa thuận về việc ông S xác nhận có nợ ông H2 7.163.000.000 đồng và đồng ý chuyển nhượng 40% phần vốn góp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại P cho ông H2 để trừ vào khoản tiền nợ. Việc tính giá trị chuyển nhượng 40% phần vốn góp nêu trên cần được cơ quan chức năng thẩm định và được 02 bên chấp thuận mới có giá trị.*

*[2]. Ngày 31/8/2010, ông H2 với ông S, bà D lập Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của vợ chồng ông S, bà D cho ông H2 ghi tại Điều lệ Công ty P- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000431451 ngày 29/12/2008, với giá 6.000.000.000 đồng.*

*[3]. Ông S, bà D khai Công ty P đứng tên vay Ngân hàng P1 và Ngân hàng Q1 7.163.000.000 đồng và chấp nhận chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản vay này. Ông S, bà D đã thỏa thuận để ông H2 nộp số tiền này vào Công ty trả nợ cho*

Ngân hàng và ông S, bà D nhận nợ ông H2 số tiền này. 40% phần vốn góp của vợ chồng ông S, bà D theo Hợp đồng chuyển nhượng giá trị 6.000.000.000 đồng hoặc 7.163.000.000 đồng là tạm tính. Ông S, bà D và ông H2 đều thống nhất lời khai về việc giá trị thực tế của 40% phần vốn góp này chỉ được xem xét áp dụng chuyển nhượng khi có một Cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định lại giá trị doanh nghiệp và được hai bên chấp thuận.

[4]. Theo yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phú H2 về việc xác định giá trị thực tế 40% vốn góp trong Công ty P của ông S, bà D theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 31/8/2010, tại Bản án số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam căn cứ vào kết quả thẩm định của Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ về tài sản bất động sản DATC - Bộ Tài chính được hai bên đồng ý, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H2, xác định giá trị Công ty P tại thời điểm 01/9/2010 là 13.686.598.439 đồng. Trong đó, giá trị chuyển nhượng 30% vốn góp của ông S cho ông H2 là 4.105.979.532 đồng; giá trị chuyển nhượng 10% vốn góp của bà D cho ông H2 là 1.368.659.843 đồng (giá trị 40% vốn góp thuộc sở hữu của vợ, chồng ông S, bà D là 5.474.639.375 đồng). Bản án trên chưa giải quyết ai phải trả tiền cho ai khi có sự chênh lệch giữa giá trị 40% phần vốn góp các bên tạm tính khi ký hợp đồng chuyển nhượng và 40% phần vốn góp của ông S, bà D theo quyết định của Bản án số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Bản án trên có hiệu lực pháp luật và không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Do đó, đây là căn cứ pháp lý xác định giá trị doanh nghiệp cũng như giá trị phần vốn góp của ông S, bà D.

[5]. Trong vụ án này, ông S, bà D khởi kiện cho rằng khoản tiền 7.163.098.436 đồng đã thu vào Công ty phải được tính vào giá trị doanh nghiệp, do đó, ông S, bà D phải được cộng thêm 40% là 2.865.239.374 đồng nên giá trị 40% vốn ông S, bà D có tại Công ty P là 8.339.878.749 đồng. Ông S, bà D khởi kiện đòi ông H2 số tiền chênh lệch giữa giá trị 40% vốn góp và số tiền ông H2 đã nộp vào công ty thay ông S, bà D là 1.176.839.375 đồng (8.339.878.749 đồng - 7.163.098.436 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp là đúng vì tranh chấp này chưa được các bên yêu cầu và Tòa án chưa giải quyết. Nhưng việc Tòa án tiến hành xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn góp của vợ chồng ông S, bà D tại Công ty P từ đó buộc ông Trương Phú H2 phải hoàn trả ông S, bà D số tiền 1.176.839.375 đồng lại không có cơ sở pháp lý, vì giá trị doanh nghiệp và giá trị 40% phần vốn góp của ông S, bà D đã được xác định tại Bản án sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 nêu trên.

[6]. Ngày 12/10/2014, ông H2 có Đơn phản tố yêu cầu ông S, bà D phải trả 1.688.360.625 đồng tiền chênh lệch giữa 7.163.098.436 đồng mà ông S, bà D (Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam). Yêu cầu của ông H2 là có căn cứ theo những nhận định tại các mục [3], [4] và [5] nêu trên.

[7]. Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm (lần 2) không căn cứ vào của ý chí của hai bên mà cho rằng số tiền 7.163.098.436 đồng ông S, bà D nợ Công ty P phát sinh trước khi tiến hành thẩm định giá trị doanh nghiệp; kết quả định giá của Công ty DATC- Bộ Tài chính không xác định số nợ phải thu này nhưng trên thực tế ông S, bà D đã trả (do ông H2 trả thay); số tiền này chưa được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thẩm định nên cần phải được tính vào giá trị

*doanh nghiệp là vốn của chủ sở hữu. Từ đó, Tòa án xác định lại giá trị 40% vốn góp của ông S, bà D (8.339.878.749 đồng) là không đúng vì việc xác định, giá trị 40% vốn góp của ông S, bà D đã được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm (lần 2) buộc ông H2 phải hoàn trả 1.176.839.375 đồng cho ông S, bà D, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H2 là không đúng với thực tế khách quan của vụ án và thỏa thuận giữa các bên”.*

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị đơn là ông Trương Phú H2 (có yêu cầu phản tố) giữ nguyên nội dung Đơn kháng cáo đề ngày 18/8/2015 của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (vợ chồng ông S và bà D), chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn (ông H2), đồng thời đề nghị xem xét luận hậu quả của việc thi hành án.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn kháng cáo. Phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ nhất ngày 13/01/2020 hoãn vì vắng mặt nguyên đơn. Phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai ngày 03/3/2020 hoãn vì vắng mặt nguyên đơn. Phiên tòa phúc thẩm mở hôm nay là lần thứ ba, nguyên đơn vắng mặt và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Doãn H1 có đơn đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa vì Luật sư bận công việc khác đã lên lịch từ trước nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử phúc thẩm vắng mặt nguyên đơn.

[2] Tại *Biên bản thỏa thuận* lập ngày 25/8/2010, thể hiện: Ông S và bà D với ông H2 thống nhất xác nhận ông S và bà D nợ ông H2 7.163.000.000 đồng; ông S và bà D đồng ý chuyển nhượng cho ông H2 40% phần vốn góp của mình tại Công ty P để trừ vào khoản tiền nợ ông H2; việc tính giá trị chuyển nhượng 40% phần vốn góp của ông S và bà D tại Công ty P sẽ do Cơ quan chức năng thẩm định và được chấp thuận của 02 bên mới có giá trị (bút lục 24). Ngày 31/8/2010, ông S và bà D ký *Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp* của mình tại Công ty P cho ông H2 ghi tại Điều lệ Công ty P (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000431451 ngày 29/12/2008) với giá 6.000.000.000 đồng. Đầu năm 2013 ông H2 khởi kiện trình bày Công ty P đã thuê Công ty TNHH Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng Thẩm định giá kết luận giá trị Doanh nghiệp là 13.969.630.000 đồng nhưng ông S và bà D không đồng ý với kết quả thẩm định giá nên chưa thực hiện thủ tục thay đổi trong Giấy chứng nhận kinh doanh để ghi nhận quyền sở hữu vốn góp của ông H2 trong Công ty nên ông H2 yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết xác định giá trị thực tế 40% vốn góp của ông S và bà D

trong Công ty P để bảo vệ quyền sở hữu vốn của ông H2 trong Công ty theo *Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp* ngày 31/8/2010. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam căn cứ kết quả thẩm định của Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ về tài sản bất động sản DATC - Bộ Tài chính được hai bên đồng ý xác định giá trị Công ty P tại thời điểm ngày 01/9/2010 là 13.686.598.439 đồng, từ đó xác định giá trị 40% vốn góp thuộc sở hữu của vợ, chồng ông S và bà D là 5.474.639.375 đồng (trong đó 30% giá trị vốn góp của ông S chuyển cho ông H2 là 4.105.979.532 đồng, 10% giá trị vốn góp của bà D chuyển cho ông H2 là 1.368.659.843 đồng). Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

[3]. Ngày 07/7/2014 ông S và bà D khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho rằng khoản tiền 7.163.098.436 đồng ông H2 nộp vào Công ty để Công ty trả cho Ngân hàng phải được tính vào giá trị Doanh nghiệp, vì vậy, ông S và bà D phải được cộng thêm số tiền 2.865.239.374 đồng (7.163.098.436 đồng x 40%) vào giá trị 40% vốn góp của ông S và bà D, do đó giá trị 40% vốn góp của ông S và bà D là 8.339.878.749 đồng nên yêu cầu ông H2 trả chênh lệch (giữa giá trị 40% vốn góp của ông S và bà D với 7.163.098.436 đồng ông H2 đã nộp vào Công ty) là 1.176.780.313 đồng .

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy căn cứ nội dung *Biên bản thỏa thuận* ngày 25/8/2010 và *Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp* ngày 31/8/2010 nêu trên thì: (i) Công ty P đứng tên vay Ngân hàng P1 và Ngân hàng Q1 7.163.000.000 đồng và chấp nhận chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản vay này. Ông S và bà D đã thỏa thuận để ông H2 nộp số tiền này vào Công ty P để Công ty P trả nợ Ngân hàng, ông S và bà D nhận nợ ông H2 số tiền 7.163.000.000 đồng; (ii) Giá trị phần vốn góp 40% của ông S và bà D trong Công ty P theo *Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp* ngày 31/8/2010 là 6.000.000.000 đồng hoặc 7.163.000.000 đồng chỉ là tạm tính; (iii) Giá trị chuyển nhượng 40% phần vốn góp của ông S và bà D tại Công ty P sẽ do Cơ quan chức năng thẩm định và được chấp thuận của 02 bên mới có giá trị. Xét, giá trị 40% vốn góp của ông S, bà D tại Công ty P đã được xác định tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, bản án có hiệu lực pháp luật nên đây là căn cứ pháp lý xác định giá trị doanh nghiệp cũng như giá trị phần vốn góp của ông S và bà D trong Công ty tại thời điểm chuyển nhượng, nhưng Bản án này chưa giải quyết buộc ai trả chênh lệch cho ai. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông S và bà D, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp*” là đúng vì tranh chấp này chưa được các bên yêu cầu và Tòa án chưa giải quyết. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào ý chí của hai bên mà cho rằng số tiền 7.163.098.436 đồng ông S, bà D nợ Công ty P phát sinh trước khi tiến hành thẩm định giá trị doanh nghiệp, kết quả định giá của Công ty DATC- Bộ Tài Chính không xác định số nợ phải thu này nhưng trên thực tế ông S, bà D đã trả (do ông H2 trả thay) và số tiền này chưa được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thẩm định nên cần phải được tính vào giá trị doanh nghiệp là vốn của chủ sở hữu, từ đó xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị 40% vốn góp của ông S,

bà D trong Công ty P là 8.339.878.749 đồng để buộc ông H2 hoàn trả ông S và bà D 1.176.839.375 đồng là không có cơ sở vì giá trị doanh nghiệp và giá trị 40% phần vốn góp của ông S và bà D đã được xác định tại Bản án sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (bản án có hiệu lực pháp luật). Ngày 12/10/2014, ông H2 có Đơn phản tố yêu cầu ông S và bà D phải trả 1.688.360.625 đồng (chênh lệch giữa 7.163.098.436 đồng với 5.474.639.375 đồng - giá trị 40% phần vốn góp của ông S và bà D theo quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2013/KDTM-ST ngày 04/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam) là có cơ sở nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S và bà D, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H2.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông S và bà Nhung), chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của ông H2 nên sẽ xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Xét, nếu không bị quyết định giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại thì quá trình tố tụng sơ thẩm và phúc thẩm nằm trong khoảng thời gian tính án phí theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên việc tính án phí sơ thẩm, phúc thẩm trong vụ án này Hội đồng xét xử sẽ áp dụng quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để tính.

[6] Theo nội dung *Thông báo* số 1042/TB-CTHADS ngày 02/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam thì Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2015/KDTM-ST ngày 11/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 16/2016/KDTM-PT ngày 24/5/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã được tổ chức thi hành xong, cụ thể: (i) Ông H2 đã thanh toán cho ông S và bà D 1.176.780.313 đồng (trong đó chuyển trả ông S, bà D 1.141.476.904 đồng và thu phí thi hành án số tiền 35.303.409 đồng); (ii) Ông H2 phải chịu 89.315.606 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 200.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; (iii) Hoàn trả ông S và bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.737.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000234 ngày 30/9/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem giải quyết luôn các khoản tiền đã thi hành án.

Từ phân tích tại các luận điểm nêu trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2015/KDTM-ST ngày 11/8/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam như sau:

Áp dụng các Điều 428, 429, 438 Bộ luật dân sự, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Thông tư số 01/TTLN ngày 19/6/1997 hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Phú S và bà Trương Thị



Mỹ D đối với ông Trương Phú H2, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Phú H2 đối với ông Trương Phú S và bà Trương Thị Mỹ D, tuyên xử:

1. Buộc ông S và bà D liên đới trả ông H2 1.688.360.625 đồng (trong đó ông S phải trả  $\frac{3}{4} \times 1.688.360.625$  đồng = 1.266.270.468 đồng; bà D phải trả  $\frac{1}{4} \times 1.688.360.625$  đồng = 422.090.156 đồng).

2. Buộc ông S và bà D liên đới trả ông H2 1.176.780.313 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Ông S và bà D phải liên đới nộp 89.315.606 đồng [ $72.000.000đ + 2\% \times (1.688.360.625đ + 1.176.780.313đ - 2.000.000.000đ)$ ].

3.2. Ông H2 không phải chịu án phí sơ thẩm nên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam làm thủ tục hoàn trả 89.315.606 đồng mà ông H2 đã thi hành theo quyết định của Bản án phúc thẩm số 16/2016/KDTM-PT ngày 24/5/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (bản án đã bị hủy nhưng đã được thi hành xong theo Thông báo số 1042/TB-CTHADS ngày 02/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam), cụ thể ông H2 đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 31.335.500 đồng theo biên lai thu số 000248 ngày 03/11/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam và ông H2 đã nộp đủ số tiền 57.980.106 đồng án phí sơ thẩm còn thiếu tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

4. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Ông H2 không phải chịu án phí phúc thẩm nên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam làm thủ tục hoàn trả ông H2 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000280 ngày 25/8/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Kim Nhân**